

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:21/2008/NQ-HĐND

Đông Hà, ngày 12 tháng 12 năm 2008

NGHỊ QUYẾT

Về Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2009

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ KHÓA V, KỲ HỌP THỨ 15

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 01/2002/QH11 ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc Giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2009;

Căn cứ Quyết định số 2615/QĐ-BTC ngày 20 tháng 11 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2009;

Sau khi xem xét Tờ trình số 3047/TTr-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2008 về Phê duyệt dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2009; Báo cáo số 133/BC-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2008 của UBND tỉnh về Tình hình thực hiện nhiệm vụ thu- chi ngân sách năm 2008 và dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2009; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế- Ngân sách và ý kiến của đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2009 với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:	772.000 triệu đồng
Trong đó:	
- Thu nội địa:	507.000 triệu đồng
- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu:	265.000 triệu đồng
2. Thu ngân sách địa phương:	2.170.743 triệu đồng
- Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp:	472.000 triệu đồng
- Thu bổ sung cân đối từ ngân sách Trung ương:	599.716 triệu đồng
- Thu vốn thực hiện chương trình mục tiêu, dự án:	545.153 triệu đồng
- Thu BSTW thực hiện một số chính sách mới:	91.647 triệu đồng
- Thu vốn đầu tư từ nguồn vốn ngoài nước:	185.000 triệu đồng
- Thu chuyển nhiệm vụ và bổ sung từ kết dư năm 2008:	30.000 triệu đồng
- Thu chuyển nguồn làm lương:	3.655 triệu đồng
- Thu bổ sung TW thực hiện cải cách tiền lương:	158.572 triệu đồng
- Thu vay để đầu tư kiên cố hóa kênh mương, giao thông nông thôn:	30.000 triệu đồng

- Các khoản thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước: 55.000 triệu đồng
- 3. Tổng chi ngân sách địa phương năm 2009: 2.170.743 triệu đồng**
- Chi ngân sách tỉnh: 1.407.996 triệu đồng
- Chi ngân sách các huyện, thị xã: 632.560 triệu đồng
- Chi ngân sách xã: 130.187 triệu đồng

Điều 2. Phân bổ ngân sách địa phương năm 2009 cho từng cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh, các cơ quan khác ở tỉnh; mức bổ sung từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện, thị xã (*Kèm theo phụ lục*)

Đối với dự phòng ngân sách, UBND tỉnh báo cáo Thường trực HĐND tỉnh thống nhất và quyết định chi theo quy định của pháp luật và báo cáo kết quả thực hiện với HĐND tỉnh.

Đối với phần thu vượt dự toán ngân sách năm 2009, UBND tỉnh xây dựng phương án sử dụng thống nhất ý kiến với Thường trực HĐND trước khi thực hiện; báo cáo HĐND tỉnh kết quả thực hiện tại phiên họp gần nhất.

Đối với nguồn thu tiền sử dụng đất được sử dụng để đầu tư hạ tầng, giải phóng mặt bằng cho đầu tư phát triển.

Điều 3. Giao UBND tỉnh

Quyết định nhiệm vụ thu, chi ngân sách cho từng cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh, các cơ quan khác ở tỉnh; nhiệm vụ thu, chi và mức cân đối, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách từng huyện, thị xã trình HĐND cùng cấp quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương; quyết định phân bổ dự toán ngân sách các huyện, thị xã năm 2009 và công khai dự toán ngân sách theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Chỉ đạo và thường xuyên tổ chức, kiểm tra việc sử dụng ngân sách đối với những đơn vị trực thuộc, đảm bảo chi ngân sách đúng chế độ, đúng tiêu chuẩn, định mức, đúng dự toán được giao. Đồng thời tổ chức xử lý kịp thời, đầy đủ những tồn tại, sai phạm được phát hiện qua công tác kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đã có kết luận bằng văn bản; làm rõ trách nhiệm của từng tổ chức, cá nhân và thực hiện chế độ trách nhiệm đối với thủ trưởng đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước trong quản lý điều hành ngân sách khi để xảy ra thất thoát, lãng phí, sử dụng ngân sách sai chế độ, chính sách.

Thực hiện quản lý, điều hành ngân sách nhà nước theo Thông tư 107/2008/TT-BTC ngày 18/11/2008; không chuyển nhiệm vụ chi qua năm sau đối với các đơn vị sử dụng nguồn kinh phí không tự chủ.

Điều 4. Giao Thường trực HĐND tỉnh, các Ban HĐND, đại biểu HĐND tỉnh tăng cường công tác giám sát việc thực hiện Nghị quyết về Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2009 theo lĩnh vực và phạm vi trách nhiệm đã được pháp luật quy định.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Quảng Trị khóa V, kỳ họp thứ 15 thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2008 và có hiệu lực từ ngày ký./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Viết Nên

Phụ lục số 1:**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**

(Kèm theo Nghị quyết số 21/2008/NQ-HĐND ngày 12/12/2008)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Thực hiện năm 2007	Dự toán năm 2008	Ước TH năm 2008	Dự toán năm 2009
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	618.469	637.760	671.240	772.000
1	Thu nội địa	429.869	437.760	445.240	507.000
2	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	188.600	200.000	226.000	265.000
B	THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	2.328.688	1.842.464	2.444.186	2.170.743
1	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	403.477	405.260	442.740	472.000
2	Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương	1.428.488	1.336.989	1.634.990	1.580.088
	Trong đó: - Bổ sung trong kế hoạch	599.716	599.716	599.716	599.716
	- Bổ sung chương trình MTQG	116.154	119.644	119.644	133.371
	- Bổ sung một số CTMT, nhiệm vụ	352.200	350.010	350.010	411.782
	- Bổ sung thực hiện chính sách mới	16.363	26.950	26.950	91.647
	- Bổ sung ngoài kế hoạch	110.305		164.308	
	- Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn vay nợ nước ngoài	100.453	183.000	183.000	185.000
	- Bổ sung mục tiêu bằng nguồn vốn viện trợ không hoàn lại	800			
	- Bổ sung có mục tiêu thực hiện cải cách tiền lương	132.497	57.669	191.362	158.572
3	Thu kết dư	228.731	10.000	114.000	30.000
4	Thu chuyển nguồn làm lương		10.215	10.215	3.655
5	Thu chuyển nhiệm vụ		10.000	10.000	
6	Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau	107.945		152.241	
7	Thu vay kiên cố hóa kênh mương cấp 2 và giao thông nông thôn	20.000	20.000	30.000	30.000
8	Thu viện trợ	50.707			
9	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	50			
10	Các khoản thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	89.290	50.000	50.000	55.000
C	CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	2.015.241	1.842.464	2.402.391	2.170.743
1	Chi đầu tư phát triển	320.721	374.535	397.720	366.536
2	Chi thường xuyên	888.432	882.812	1.145.710	1.100.284
3	Chi dự phòng	0	34.743	35.880	47.890
4	Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương	0			13.300
5	Chi chuyển nguồn năm 2007 sang năm 2008			152.241	
6	Chi chương trình kiên cố hóa kênh mương, kiên cố hóa giao thông nông thôn từ nguồn vay	18.955	20.000	30.000	30.000
7	Chi thực hiện chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	493.895	479.374	589.840	556.733
8	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.000	1.000
9	Chi sự nghiệp để lại quản lý qua ngân sách	89.290	50.000	50.000	55.000
10	Chi viện trợ	50.707			
11	Chi chuyển nguồn sang năm sau	152.241			

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2009

(Kèm theo Nghị quyết số 21/2008/NQ-HĐND ngày 12/12/2008)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Nội dung	Ước TH năm 2008	Dự toán TW năm 2009	Dự toán địa phương năm 2009		
			Tổng số	Tỉnh	Huyện
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	2.672.687	2.287.143	2.470.743	2.275.493	195.250
A. Tổng thu NS trên địa bàn	671.240	703.400	772.000	576.750	195.250
I. THU NỘI ĐỊA	445.240	438.400	507.000	311.750	195.250
1. Thu XNQD Trung ương	85.000	102.000	110.000	110.000	0
2. Thu XNQD địa phương	23.500	26.000	26.000	26.000	0
3. Thu ngoài quốc doanh	126.530	145.000	161.600	69.600	92.000
4. Thu từ khu vực có vốn ĐTNN	250	250	250	250	0
5. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	1.030	750	750	0	750
6. Lệ phí trước bạ	19.640	24.000	26.000	0	26.000
7. Thuế nhà đất	13.320	18.000	18.000	0	18.000
8. Thuế thu nhập cá nhân	5.970	13.000	13.000	3.500	9.500
9. Thu phí xăng dầu	20.500	24.000	24.000	24.000	0
10. Thu phí và lệ phí	10.250	12.000	12.000	6.000	6.000
11. Thuế chuyển quyền sử dụng đất	5.500				0
12. Thu tiền sử dụng đất	75.050	50.000	60.000	28.000	32.000
13. Thu tiền thuê đất	5.000	5.000	5.000	0	5.000
14. Thu tiền bán nhà thuộc SHNN	200				0
15. Thu khác (Bao gồm cả thu phạt, tịch thu..)	12.000	13.800	13.800	12.400	1.400
16. Các khoản thu tại xã	4.500	4.600	4.600	0	4.600
17. Các khoản thu khác có địa chỉ chi	37.000		32.000	32.000	0
II. THU TỪ HOẠT ĐỘNG XNK	226.000	265.000	265.000	265.000	0
1. Thu thuế XNK, thuế TTĐB hàng NK	51.000	50.000	50.000	50.000	0
2. Thu thuế GTGT hàng nhập khẩu	175.000	215.000	215.000	215.000	0
B. Thu vay C/tr KCHKM cấp 2 và GTNT	30.000		30.000	30.000	0
C. Các khoản thu để lại quản lý chi qua NSNN	50.000	0	55.000	55.000	0
Trong đó: Thu xổ số kiến thiết	9.000		5.000	5.000	0
D. Thu bổ sung cân đối từ NSTW	790.974	691.363	691.363	691.363	0
- Thu bổ sung cân đối	599.716	599.716	599.716	599.716	0
- Bổ sung thực hiện một số chính sách mới	26.950	91.647	91.647	91.647	0
- Bổ sung ngoài kế hoạch	164.308				0
E. Thu chuyển nhiệm vụ và BS từ kết dư	124.000		30.000	30.000	0
F. Thu chuyển nguồn làm lương*	10.215	3.655	3.655	3.655	0
G. Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau	152.241				
H. Thu vốn CTMTQG và CT, DA, n/vụ	469.655	545.153	545.153	545.153	0
I. Thu vốn dự án nước ngoài	183.000	185.000	185.000	185.000	0
K. Bổ sung TW thực hiện cải cách tiền lương	191.362	158.572	158.572	158.572	0

Nội dung chi		Dự toán TW giao năm 2009	Dự toán chi địa phương năm 2009			
			Tổng số	Tỉnh	Huyện	Xã
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ		2.019.143	2.170.743	1.407.996	632.560	130.187
A. TỔNG CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG		1.382.343	1.529.010	766.263	632.560	130.187
I. CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN		334.980	366.536	287.523	79.013	
1. Chi đầu tư xây dựng cơ bản		148.500	180.000	100.987	79.013	
Trong đó:						
- Chi xây dựng cơ bản tập trung		98.500	85.167	49.154	36.013	
- Trung ương hỗ trợ có địa chỉ			12.000	2.000	10.000	
- Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất		50.000	60.000	28.000	32.000	
- Chi trả nợ vay ngân hàng phát triển (Chương trình KCHCM và GTNT)			21.833	21.833		
- Chi xây dựng nhà ở giáo viên vùng khó			1.000		1.000	
2. Chi đầu tư từ nguồn vốn ngoài nước		185.000	185.000	185.000		
3. Chi vốn đối ứng các dự án ODA hành chính sự nghiệp			1.536	1.536		
4. Chi đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp		1.480				
II. CHI THƯỜNG XUYÊN		998.473	1.100.284	438.482	535.407	126.395
1. Chi trợ giá			5.272	5.272		
2. Chi sự nghiệp Kinh tế và Môi trường			82.414	42.570	36.659	3.185
3. Chi sự nghiệp Giáo dục- Đào tạo và Dạy nghề		494.510	505.576	128.481	375.685	1.410
- Chi sự nghiệp Giáo dục			473.081	100.050	371.621	1.410
- Chi sự nghiệp Đào tạo và Dạy nghề			32.495	28.431	4.064	
4. Chi sự nghiệp Y Tế			143.407	120.574	19.574	3.259
5. Chi sự nghiệp Khoa học và Công nghệ		8.840	10.118	10.118		

Phụ lục số 3:

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2009
(Kèm theo Nghị quyết số 21/2008/NQ-HĐND ngày 12/12/2008)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Nội dung chi	Dự toán TW giao năm 2009	Dự toán chi địa phương năm 2009			
		Tổng số	Trong đó		
			Tỉnh	Huyện	Xã
6. Chi sự nghiệp Công nghệ- Thông tin và Bưu chính- Viễn thông		4.034	4.034		
7. Chi sự nghiệp Văn hóa- Thông tin		12.417	7.195	3.367	1.855
8. Chi sự nghiệp Phát thanh- Truyền hình		6.228	2.900	3.328	
9. Chi sự nghiệp Thể dục- Thể thao		3.599	1.256	1.753	590
10. Chi bảo đảm xã hội		41.784	8.767	24.873	8.144
11. Chi Quản lý hành chính		251.909	89.574	63.289	99.046
12. Chi Quốc phòng- An ninh		25.113	10.975	5.480	8.658
13. Chi khác ngân sách		8.413	6.766	1.399	248
III. CHI TẠO NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG		13.300	13.300		
IV. CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.000	1.000	1.000		
V. DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	47.890	47.890	25.958	18.140	3.792
B. CHI CHƯƠNG TRÌNH KCHKM CẤP 2 VÀ BTH GTNT TỪ NGUỒN VỐN VAY		30.000	30.000		
C. CHI THỰC HIỆN CT MTQG VÀ MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ KHÁC	636.800	556.733	556.733		
D. CHI SỰ NGHIỆP ĐỂ LẠI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC		55.000	55.000		
Trong đó: Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết		5.000	5.000		

* Ghi chú: Chi QLHC có dự phòng tăng biên chế 03 tỷ.

Phụ lục số 4:**DỰ TOÁN CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH KHỐI TỈNH NĂM 2009***(Kèm theo Nghị quyết số 21/2008/NQ-HĐND ngày 12/12/2008)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

Đơn vị		Biên chế	Tổng số	Trong đó	
				Chi con người	Chi công việc
TỔNG SỐ		1.521	83.600	47.197	36.403
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	57	2.646	2.019	627
2	Sở Lao động- Thương binh và xã hội	40	1.566	1.222	344
3	Sở Kế hoạch- Đầu tư	43	1.871	1.317	554
4	Sở Giao thông- Vận tải	24	931	745	186
5	Sở Tài chính	49	2.177	1.428	749
6	Sở Xây dựng	32	1.192	895	297
7	Sở Tư pháp	18	963	490	473
8	Sở Công thương	37	1.664	1.085	579
9	Sở Tài nguyên & Môi trường	32	1.212	858	354
10	Sở Y tế	33	1.211	868	343
11	Sở Khoa học- công nghệ	28	1.147	927	220
12	Sở Văn hoá- Thể thao- Du lịch	43	1.999	1.508	491
13	Sở Thông tin- Truyền thông	26	1.109	675	434
14	Sở Nội vụ	31	1.479	805	674
15	Sở Ngoại vụ (Trong đó có Hội LHHNNN 70 triệu)	20	1.218	506	712
16	Sở Giáo dục - Đào tạo	54	2.482	2.093	389
17	VP Đoàn ĐB Quốc hội & HĐND	25	3.201	904	2.297
18	VP Ủy ban nhân dân tỉnh	49	3.798	1.602	2.196
19	Ban Thi đua- Khen thưởng tỉnh	9	1.620	266	1.354
20	Ban Dân tộc	31	1.322	808	514
21	Chi cục Quản lý thị trường	54	2.322	1.631	691
22	Thanh tra tỉnh	27	1.168	920	248
23	Phòng Công chứng	6	231	163	68
24	Trung tâm Trợ giúp pháp lý	6	333	148	185
25	Chi cục Di dân kinh tế mới	16	639	397	242
26	Chi cục Dân số KHH gia đình	15	481	348	133
27	BQL Khu KT Thương mại Lao Bảo	25	1.196	673	523
28	Ban Thanh tra Giao thông	14	492	387	105
29	Ban Tôn giáo tỉnh	10	460	250	210
30	BQL các Khu Công nghiệp	17	918	543	375
31	Trung tâm Thương mại Lao Bảo	33	877	638	239

32	Ban quản lý XD cơ sở hạ tầng	5	323	201	122
33	Ban Quản lý các Khu Du lịch	11	410	289	121
34	Tỉnh uỷ	164	17.369	5.801	11.568
35	Báo Quảng Trị	32	1.191	865	326
36	Ban Phòng, chống tham nhũng	8	316	244	72
37	UB Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	24	1.606	781	825
38	Tỉnh Đoàn	27	1.927	660	1.267
39	Hội Nông dân	21	1.055	691	364
40	Hội Liên hiệp Phụ nữ	20	976	630	346
41	Hội Cựu chiến binh	11	597	343	254
42	Đoàn Dân Chính Đảng	4	214	106	108
43	Tổng đội Thanh niên xung phong	4	164	131	33
44	Hội Nhà báo	3	293	117	176
45	Liên Hiệp HTX và DNNQD Tỉnh	14	759	444	315
46	Hội Y học Dân tộc cổ truyền	3	147	124	23
47	Hội Chữ thập đỏ	9	391	268	123
48	Hội Người mù	6	320	168	152
49	Liên hiệp các Hội Khoa học kỹ thuật	3	153	103	50
50	Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản	8	290	184	106
51	Chi cục Kiểm lâm	182	7.970	6.506	1.464
52	Trung tâm Tin học	9	325	191	134
53	Trung tâm Lưu trữ	10	399	192	207
54	Trung tâm Công báo	7	345	122	223
55	Trung tâm Dịch vụ Hội nghị tỉnh	8	292	184	108
56	Chi cục Lâm nghiệp	10	426	319	107
57	BQL dự án Thủy lợi- Thủy điện	6	255	198	57
58	Trạm kiểm soát Liên Hợp- Tân Hợp		336		336
59	Hỗ trợ hoạt động các hội	8	826	216	610
-	Hội BT người tàn tật và trẻ mồ côi	1	105	55	50
-	Hội Người cao tuổi	2	90		90
-	Hội Khuyến học	1	95	17	78
-	Hội Nạn nhân chất độc da cam	1	105	58	47
-	Hội Kế hoạch hóa gia đình	1	71	31	40
-	Hội Làm vườn	2	100	55	45
-	Hội Từ thiện		75		75
-	Câu Lạc bộ đường 9		30		30
-	Ban Liên lạc tù chính trị		40		40
-	Hội Cựu Thanh niên xung phong		50		50
-	Hội Di sản văn hóa		30		30
-	Hội Luật gia		20		20
-	Hội Châm cứu		15		15

Ghi chú:

- Đối với các BQL dự án, nếu được sử dụng kinh phí BQL dự án ĐT-XDCB thì không được hỗ trợ từ ngân sách.

Phụ lục số 5:**DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP VĂN XÃ KHỐI TỈNH NĂM 2009**

(Kèm theo Nghị quyết số 21/2008/NQ-HĐND ngày 12/12/2008)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Đơn vị	Dự toán 2009	Ghi chú
TỔNG SỐ	288.971	
I. CHI TRỢ GIÁ BÁO QUẢNG TRỊ	2.672	Tăng 1.240 triệu theo KI của TV Tỉnh uỷ
II. SỰ NGHIỆP VĂN HÓA- THÔNG TIN	7.195	
- Hội Văn học- Nghệ thuật	1.025	Có 210 triệu hỗ trợ hoạt động sáng tạo tác phẩm, công trình văn học nghệ thuật.
- Tạp chí Cửa Việt	708	
- Sở Văn hoá- Thông tin- Du lịch	5.387	
Trong đó: - Sự nghiệp văn hóa	5.517	Tăng 11 biên chế và BS SN gia đình
- Hội Nhà báo	75	Sáng tạo tác phẩm
III. SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC	100.050	Tăng BC toàn ngành 6.000 triệu, có HB học sinh DTNT theo TT 43: kinh phí đào tạo cử tuyển 2.500triệu, HB học sinh bán trú 1.150 sẽ phân bổ cho các huyện sau
IV. SỰ NGHIỆP ĐÀO TẠO	28.431	
- Trường Cao đẳng sư phạm	7.580	Có kinh phí miễn thu học phí SV 414 triệu đồng
- Trường Chính trị Lê Duẩn	3.894	Có kinh phí đào tạo CB Lào 540 triệu, BS KP theo Thông tư 51
- Trường Trung học nông nghiệp	1.498	Có 50 triệu sửa chữa trường học
- Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên Cửa Việt	556	Có 160 triệu thực hiện đề án thanh niên
- Trường đào tạo CNKT và nghiệp vụ GTVT	740	
- Trường trung học Y tế	1.650	Có KP đào tạo cán bộ y tế theo đề án
- Trung tâm Thể dục- Thể thao	2.138	Có KP đào tạo vận động viên tài năng: 340 triệu, bổ sung tiền ăn cho VĐV 100 triệu, HD bể bơi 300triệu
- Nhà thiếu nhi	968	
- Trung tâm Giáo dục thường xuyên	240	
- Trường dạy nghề Tổng hợp	2.552	
- Sở Văn hoá- Thể thao- Du lịch	50	
- Hội đồng Liên minh hợp tác xã	726	Có kinh phí đào tạo Đại học, Trung học cho cán bộ HTX

- Sở Y tế	424	
- Đào tạo cán bộ Lào	1.500	Chuyên môn nghiệp vụ + trung cấp chính trị
- Đào tạo lại	1.915	
- Đào tạo khác	2.000	Đào tạo nghề và đào tạo CB người dân tộc
V. SỰ NGHIỆP THỂ DỤC - THỂ THAO	1.256	Bao gồm cả tiền thưởng theo TTLT số 34
VI. SỰ NGHIỆP Y TẾ	120.574	
- Khám chữa bệnh khối trực thuộc	79.191	Bao gồm trả BH xã hội, BH y tế cho CB xã nghỉ hưu
- Chi mua thẻ BHXH KCB cho người nghèo	28.813	Gồm mua thẻ KCB mức mới 194.400đ/người
- Chi BS quỹ khám chữa bệnh cho trẻ em dưới 6 tuổi	11.470	Gồm mua thẻ theo mức mới
- Trang thiết bị y tế	1.000	
- Hỗ trợ công tác kế hoạch hoá gia đình	100	
VII. SỰ NGHIỆP KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ	10.118	Bao gồm cả nghiên cứu KH, quỹ phát triển SN khoa học và 800 triệu Trung ương bổ sung kinh phí nghiên cứu khoa học
Trong đó: - Thực hiện ISO 9001	1.248	
VIII. CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG	4.034	Bao gồm kinh phí ứng dụng CNTT trong cơ quan NN 500triệu
- CNTT VP UBND tỉnh	1.400	Bao gồm 900 triệu phòng trực tuyến chỉ huy PC bão lụt
- Trung tâm CNTT- Viễn thông	534	Có kinh phí hoạt động của Trung tâm CN - TT
- Sự nghiệp CNTT và Bưu chính- Viễn thông	1.800	
- Kinh phí Đề án 06	300	Tin học hóa cơ quan Đảng (TW hỗ trợ)
IX. SỰ NGHIỆP PHÁT THANH - TRUYỀN HÌNH	2.900	
X. SỰ NGHIỆP ĐẢM BẢO XÃ HỘI	8.767	
- Chi bộ máy sự nghiệp và kinh phí ĐBXH	4.627	
- Chương trình mục tiêu việc làm	2.800	Có kinh phí quản lý ban chỉ đạo 120
- Lương cán bộ làm công tác giảm nghèo	800	
- Bảo vệ và chăm sóc trẻ em	540	Có kinh phí chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh ĐBKK 40 tr
XI. SỰ NGHIỆP VĂN XÃ KHÁC	2.974	
- Vốn đối ứng dự án Agriterria	474	Liên minh HTX
- Quỹ hỗ trợ phát triển HTX	2.500	

Phụ lục số 6:**DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ
VÀ CHI TRỢ GIÁ KHỐI TỈNH NĂM 2009***(Kèm theo Nghị quyết số 21/2008/NQ-HĐND ngày 12/12/2008)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

Đơn vị	Tổng số	Trong đó	
		Chi bộ máy	Chi SNKT
TỔNG SỐ	45.170	10.498	34.672
I. SỰ NGHIỆP NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	17.720	7.807	9.913
1. Lâm nghiệp	500		500
2. Sự nghiệp Kiểm lâm	2.870		2.870
3. Trung tâm Khuyến nông, Khuyến lâm	2.465	1.465	1.000
4. Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường	305	287	18
5. Chi cục Bảo vệ thực vật	2.039	1.439	600
6. Chi cục Thú y	3.328	1.683	1.645
7. Trung tâm Điều tra quy hoạch nông lâm	640	640	
8. Chi cục Quản lý đê điều và Phòng, chống bão lụt	714	314	400
9. Trung tâm Giống cây trồng, vật nuôi	2.265	305	1.960
10. BQL RPH Hướng Hóa- Đakrông	1.056	776	280
11. BQL RPH lưu vực sông Bến Hải	846	546	300
12. BQL RPH lưu vực sông Thạch Hãn	692	352	340
II. SỰ NGHIỆP THỦY SẢN	3.858	1.628	2.230
1. Trung tâm Khuyến ngư	1.183	583	600
2. Chi cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản	1.330	730	600
3. Trung tâm Giống thủy sản	609	159	450
4. BQL cảng cá Cửa Việt	736	156	580
III. SỰ NGHIỆP CÔNG NGHIỆP	1.125	315	810
1. T.tâm Khuyến công và Tư vấn PTCN	1.125	315	810
IV. SỰ NGHIỆP GIAO THÔNG	6.500	-	6.500
1. Sửa chữa thường xuyên	3.500		3.500
2. Sửa chữa vừa và lớn	3.000		3.000
V. SỰ NGHIỆP TÀI NGUYÊN - MÔI TRƯỜNG	8.132	532	7.600
1. Trung tâm Thông tin TNMT	228	178	50
2. Văn phòng Đăng ký QSD đất	197	187	10
3. Trung tâm Quan trắc và KTMT	971	167	804
4. Sự nghiệp Tài nguyên và Môi trường	6.736		6.736
VI. HOẠT ĐỘNG XÚC TIẾN DU LỊCH	150	-	150
1. Sở Văn hóa- Thể thao- Du lịch	150		150

VII. HOẠT ĐỘNG XÚC TIẾN TM - HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ, THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ	250		250
1. Sở Công thương	250		250
Trong đó: Xúc tiến TM- HNKT quốc tế	250		250
VIII. XÚC TIẾN ĐẦU TƯ	800		800
IX. KINH PHÍ THẨM ĐỊNH GIÁ TRỊ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	50		50
1. Sở Tài chính	50		50
X. TRỢ GIÁ, TRỢ CƯỚC HÀNG MIỀN NÚI	2.600		2.600
XI. QUY HOẠCH KINH TẾ XÃ HỘI VÀ ĐÔ THỊ, ĐẤT ĐAI CẤP TỈNH	3.000		3.000
XII. TT PHÁT HÀNH PHIM VÀ CHIẾU BÓNG	985	216	769

Phụ lục số 7:**DỰ TOÁN CHI KHÁC KHỐI TỈNH NĂM 2009***(Kèm theo Nghị quyết số 21/2008/NQ-HĐND ngày 12/12/2008)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

Đơn vị	DT năm 2009
Tổng số	6.766
Trong đó:	
- Chương trình phòng chống mại dâm (Sở Lao động)	80
- Kinh phí thực hiện công tác quan hệ biên giới Việt Lào	2.500
- Kinh phí tu sửa Nghĩa trang liệt sỹ xã (Trung ương hỗ trợ)	2.000
- Chi khác	2.186

Phụ lục số 8:**DỰ TOÁN CHI QUỐC PHÒNG - AN NINH KHỐI TỈNH NĂM 2009***(Kèm theo Nghị quyết số 21/2008/NQ-HĐND ngày 12/12/2008)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

ĐƠN VỊ	DT NĂM 2009
TỔNG SỐ	10.975
1. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	6.075
Trong đó: Có kinh phí trang cấp dân quân tự vệ toàn tỉnh	775
2. Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	1.400
3. Công an tỉnh	1.800
Trong đó: Có kinh phí trang cấp BVDP toàn tỉnh	300
4. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ an ninh, chính trị, an toàn xã hội một số vùng trọng điểm và công tác tôn giáo đặc thù của địa phương	1.700

Ghi chú:

- Chi nhiệm vụ Quốc phòng gồm: Chi thường xuyên thuộc nhiệm vụ địa phương; chi huấn luyện dự bị động viên theo Pháp lệnh và Quy định của Chính Phủ; chi đào tạo Xã đội trưởng theo Quyết định số 85/QĐ-TTg; kinh phí hoạt động Ban Chỉ đạo hậu cần địa phương; chi công tác quy tập mộ liệt sỹ; chi diễn tập khu vực phòng thủ của tỉnh và huyện; đã bao gồm bổ sung thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại Thông tư liên tịch số 162/2004/TTLT/BQP-BTC ngày 06/12/2004; Quyết định 1176/QĐ-UBND.

- Công an tỉnh có kinh phí mua trang thiết bị phòng cháy, chữa cháy và trang cấp BVDP theo Nghị định 38/NĐ-CP.

Phụ lục số 9:**DỰ TOÁN CHI VỐN ĐỐI ỨNG NĂM 2009***(Kèm theo Nghị quyết số 21/2008/NQ-HĐND ngày 12/12/2008)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

TT	Đơn vị	DT năm 2009
	TỔNG SỐ	1.536
1	Dự án trồng rừng JIPIC	870
2	Dự án trồng rừng Đức	430
3	Dự án vốn JBIC	100
4	Dự án lâm nghiệp hướng tới người nghèo ở vùng sinh thái nông nghiệp Bắc Trung Bộ	136

Phụ lục số 10:

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2009
KHỐI HUYỆN- THỊ XÃ VÀ KHỐI XÃ - PHƯỜNG - THỊ TRẤN
 (Kèm theo Nghị quyết số 21/2008/NQ-HĐND ngày 12/12/2008)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	TX Đông Hà	TX Quảng Trị	Vĩnh Linh	Gio Linh	Cam Lộ	Hải Lăng	Triệu Phong	Hương Hóa	Đakrông	Còn Cổ
	TỔNG CỘNG	772.247	94.188	48.551	104.174	87.757	61.621	91.142	100.464	112.392	67.031	4.927
I	THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN	195.250	85.320	13.140	25.190	12.110	9.470	12.850	16.250	18.720	2.200	0
	Trong đó: Địa phương hưởng	185.750	80.320	12.640	24.090	11.610	9.070	12.350	15.600	18.020	2.050	
1	Thu ngoài quốc doanh	92.000	41.100	6.150	13.630	4.250	3.150	4.970	8.100	9.550	1.100	
2	Thu tiền sử dụng đất	32.000	8.500	3.000	4.000	3.000	3.000	3.500	3.500	3.500	0	
3	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	750	0	0	110	110	110	110	110	100	100	
4	Thu tiền thuê đất	5.000	2.890	220	350	1.200	160	120	40	20	0	
5	Lệ phí trước bạ	26.000	12.000	1.300	2.650	1.550	1.600	1.650	1.850	3.000	400	
6	Thuế nhà đất	18.000	12.450	1.500	1.600	300	500	500	500	600	50	
7	Thu phí, lệ phí	6.000	1.750	300	1.000	500	300	650	600	600	300	
8	Thuế thu nhập cá nhân	9.500	5.000	500	1.100	500	400	500	650	700	150	
9	Thu khác	1.400	800	50	100	100	50	50	50	150	50	
10	Thu tại xã	4.600	830	120	650	600	200	800	850	500	50	
II	THU BỔ SUNG TỰ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	576.997	8.868	35.411	78.984	75.647	52.151	78.292	84.214	93.672	64.831	4.927
III	THU CHUYỂN NGUỒN NĂM TRƯỚC SANG ĐỂ THỰC HIỆN CÁCH CÁCH TIỀN LƯƠNG (*)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Ghi chú: (*) là tạm tính, sẽ xác định chính thức trong kỳ báo cáo tiền lương năm 2009.

Phụ lục số 11:

DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2009 KHỐI HUYỆN- THỊ XÃ
(Kèm theo Nghị quyết số 21/2008/NQ-HĐND ngày 12/12/2008)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chi tiêu	Tổng số	TX Đông Hà	TX Quảng Trị	Hải Lăng	Triệu Phong	Gio Linh	Vĩnh Linh	Cam Lộ	Đakrông	Hương Hóa	Cồn Cỏ
TỔNG SỐ	632.560	80.798	43.492	73.850	83.493	69.252	80.252	53.020	53.905	89.571	4.927
I. CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	79.013	14.720	13.393	7.600	10.695	6.700	8.100	6.500	3.700	7.605	0
Trong đó:											
- Chi XDNCB tập trung	36.013	6.220	3.393	4.100	4.195	3.700	4.100	3.500	3.200	3.605	0
- TW hỗ trợ có địa chỉ	10.000		7.000		3.000						
- Chi đầu tư từ nguồn thu đầu giá đất	32.000	8.500	3.000	3.500	3.500	3.000	4.000	3.000	0	3.500	0
- Chi XD nhà ở giáo viên vùng khó	1.000	0	0	0	0	0	0	0	500	500	0
II. CHI THUỶNG XUYẾN	535.407	63.739	29.069	64.054	70.493	60.516	69.737	44.977	48.670	79.397	4.765
1. Chi sự nghiệp Kinh tế và Môi trường	36.659	12.973	4.717	2.754	2.820	2.549	3.095	2.349	1.806	2.636	960
Trong đó: Sự nghiệp Môi trường	6.900	3.700	1.100	390	300	250	300	300	150	400	10
2. Chi sự nghiệp Văn hóa- Thông tin	3.367	502	274	314	374	266	387	430	301	384	135
3. Chi sự nghiệp Truyền Thanh	3.328	357	213	257	256	255	343	215	674	641	117
4. Chi sự nghiệp Thể dục- Thể thao	1.753	315	90	188	169	185	191	97	200	228	90
5. Chi sự nghiệp Giáo dục- Đào tạo và Dạy nghề	573.081	37.780	17.155	45.917	52.612	43.017	51.267	31.694	34.888	61.053	302
Trong đó: - Giáo dục	571.621	37.349	16.844	45.421	52.212	42.616	50.820	31.306	34.347	60.604	102
- Đào tạo và Dạy nghề	4.064	431	311	496	400	401	447	388	541	449	200
6. Chi sự nghiệp Y Tế (Lương y tế xã)	19.574	1.189	465	2.540	2.656	2.572	2.864	1.352	2.083	3.853	0
7. Chi đảm bảo xã hội	24.873	1.407	769	4.902	4.002	4.289	3.441	2.667	1.366	1.880	150
8. Chi quản lý hành chính	63.289	8.629	5.057	6.559	6.960	6.770	7.508	5.663	6.264	7.879	2.000
Trong đó: Bổ sung trang thiết bị cho phòng TC	540	70	50	50	50	70	50	50	50	50	50
9. Chi Quốc phòng- An ninh	5.480	450	260	450	450	450	450	380	960	630	1.000
10. Chi khác (0,3% chi thường xuyên trừ SNKT)	1.399	137	69	173	184	163	191	130	128	213	11
III. DỰ PHÒNG	18.140	2.339	1.030	2.196	2.315	2.036	2.415	1.543	1.535	2.569	162

Ghi chú:

- Chi thường xuyên đã bỏ trị mức lương tối thiểu 540.000đồng (Đã trừ tiết kiệm chi thường xuyên và học phí);
- Các lĩnh vực chi: Giáo dục- Đào tạo và Dạy nghề, Y tế và chi dự phòng là chi tiêu DT mức tối thiểu; các lĩnh vực chi khác là chi tiêu hướng dẫn, các huyện, thị xã căn cứ yêu cầu địa phương trình HĐND cùng cấp quyết định phù hợp với tình hình thực tế của địa phương;
- SN Giáo dục đã bao gồm phụ cấp và BHXH của Giáo viên ngoài biên chế theo Nghị quyết số 3.5/2004/NQ-HĐ của HĐND tỉnh (Bổ trí đủ phần NN đảm bảo);
- Chi QLHC đã có bộ máy của Trung tâm Dân số, đã bao gồm phòng y tế. Đề án tổ chức và chỉnh sách hệ thống khuyến nông- ngư- cơ cơ sở. Phụ cấp cấp ủy theo Quyết định 169/QĐ-TW. Kinh phí giám sát đầu tư công đồng (5triệu/huyện);
- Chi đảm bảo xã hội đã bỏ trị mức chi theo Nghị định 67/NĐ-CP;
- Sự nghiệp Kinh tế Đông Hà có chi bù cho DN công ích, kinh phí môi trường;
- Chi đầu tư phát triển của đảo Cồn Cỏ không bỏ trị mà bỏ trị trong vốn hỗ trợ có mục tiêu.

Phụ lục số 12:

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN NĂM 2009
(Kèm theo Nghị quyết số 21/2008/NQ-HĐND ngày 12/12/2008)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Nội dung	Tổng số	TX Đông Hà	TX Quảng Trị	Hải Lăng	Triệu Phong	Gio Linh	Vĩnh Linh	Cam Lộ	Đakrông	Hương Hóa
TỔNG SỐ	130.187	8.390	4.559	16.792	16.321	18.005	22.822	8.201	12.976	22.121
I. CHI THƯỜNG XUYẾN	126.395	8.146	4.425	16.303	15.846	17.481	22.157	7.962	12.598	21.477
1. Chi bảo đảm xã hội	8.144	362	79	436	590	894	3.304	224	823	1.432
- Trợ cấp hưu xã	7.293	308	45	315	476	768	3.172	170	739	1.300
- Sự nghiệp xã hội khác	851	54	34	121	114	126	132	54	84	132
2. Sự nghiệp Giáo dục	1.410	90	50	200	190	210	220	90	140	220
3. Sự nghiệp Y Tế	3.259	211	134	375	403	419	552	254	327	584
4. Sự nghiệp Văn hóa- Thông tin	1.855	137	52	207	252	237	330	160	172	308
Trong đó: Khu Văn hóa cụm dân cư	1.143	83	23	113	157	132	220	115	102	198
5. Sự nghiệp Thể dục- Thể thao	590	54	28	80	76	84	88	36	56	88
6. Sự nghiệp Quốc phòng- An ninh	8.658	451	244	996	952	1.035	1.112	467	1.195	2.206
7. Sự nghiệp Kinh tế	3.185	400	400	585	400	400	400	100	100	400
8. Chi quản lý hành chính	99.046	6.424	3.431	13.391	12.951	14.166	16.106	6.615	9.760	16.202
9. Chi khác	248	17	7	33	32	36	45	16	25	37
II. CHI DỰ PHÒNG	3.792	244	134	489	475	524	665	239	378	644

Ghi chú:

- Các chi tiêu trên là chi tiêu hướng dẫn, căn cứ yêu cầu thực tế các huyện, thị xã bố trí cho phù hợp với tình hình địa phương;
- Nguồn thu huy động, đóng góp được để lại xây dựng, sửa chữa cơ sở hạ tầng;
- Chi XDGB được bố trí trong tổng nguồn vốn XDGB tập trung của huyện;
- Đã bố trí các khoản chi theo chính sách mới của TW và tỉnh;
- Trong giáo dục có bố trí kinh phí đào tạo cho cán bộ xã;
- Trong sự nghiệp Y tế có phụ cấp trực ngoài định mức 10 triệu đồng/xã/năm;
- Trong chi QLHC có kinh phí Thanh tra nhân dân 2 triệu đồng/xã/năm; có kinh phí mặt trận;
- Trong chi QLHC có bố trí Chủ tịch Hội Liên hiệp Thanh niên xã, phường, thị trấn;
- Chi QLHC đã có phụ cấp cấp ủy viên theo Quyết định 169/QĐ-TW; phụ cấp cán bộ thú y xã theo mức TW hỗ trợ 180.000đ/người/tháng;
- Chi an ninh có bố trí trang cấp Công an viên;
- Đã có kinh phí giám sát đầu tư của cộng đồng theo Thông tư liên tịch số 04/2006/TTLT-KHĐT-UBMTTQVN-TC ngày 04/12/2006 của Liên bộ KH và ĐT, UBMTTQ Việt Nam, Bộ Tài chính (2 triệu đồng/xã).

Phụ lục số 13:**SỐ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THỊ XÃ NĂM 2009****(Bao gồm cả ngân sách xã, phường, thị trấn)***(Kèm theo Nghị quyết số 21/2008/NQ-HĐND ngày 12/12/2008)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

Đơn vị	Thu ngân sách huyện, thị xã được hưởng theo phân cấp năm 2009	Tăng thu thực hiện năm 2008 để tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương (*)	Dự toán chi Ngân sách huyện, thị xã, xã, phường năm 2009	Số bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp huyện
1. Thị xã Đông Hà	80.320	0	89.188	8.868
2. Thị xã Quảng Trị	12.640	0	48.051	35.411
3. Huyện Hải Lăng	12.350	0	90.642	78.292
4. Huyện Triệu Phong	15.600	0	99.814	84.214
5. Huyện Gio Linh	11.610	0	87.257	75.647
6. Huyện Vĩnh Linh	24.090	0	103.074	78.984
7. Huyện Cam Lộ	9.070	0	61.221	52.151
8. Huyện Đakrông	2.050	0	66.881	64.831
9. Huyện Hướng Hóa	18.020	0	111.692	93.672
10. Huyện đảo Cồn Cỏ		0	4.927	4.927
Tổng cộng	185.750	0	762.747	576.997

Ghi chú:

- Số tăng thu 2008 (*) tạm tính, sẽ xác định chính thức và điều chỉnh lại trong kỳ báo cáo cải cách tiền lương tiếp theo trong năm 2009.